



Biên Hòa, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL. Ban kiểm soát Công ty cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL trân trọng báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát năm 2020 như sau:

A. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT (BKS):

1. Về nhân sự:

Ban kiểm soát Công ty CP Thép VICASA–VNSTEEL năm 2020 gồm 3 thành viên:

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu thành viên BKS	Số buổi tham dự họp BKS	Tỉ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	28/03/2018	4	100%
2	Ông Lê Trọng Dung	Kiểm soát viên	28/03/2018	4	100%
3	Ông Hồ Duy Khải	Kiểm soát viên	28/03/2018	4	100%

2. Về hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2020

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã bám sát chương trình hoạt động để triển khai công tác, cụ thể như sau :

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, có ý kiến và kiến nghị trong phạm vi quyền hạn, chức năng theo điều lệ qui định.
- Xem xét đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị trong suốt niên độ liên quan đến việc thực hiện kế hoạch năm 2020;
- Xem xét, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty nhằm phát hiện những rủi ro, đề xuất những kiến nghị và giải pháp thích hợp cho ban điều hành;
- Xem xét đánh giá tình hình thực hiện công tác mua sắm tài sản, đầu tư XD/CB và sửa chữa lớn năm 2020;
- Kiểm tra soát xét báo cáo tài chính năm 2020 nhằm đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của số liệu tài chính.

3. Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2020

Trong năm 2020 đã chi trả thù lao cho các thành viên BKS như sau :

- Trưởng BKS trong năm 2020 làm việc trực tiếp tại công ty, được công ty trả lương tháng nên không có thù lao.
- Ông Lê Trọng Dung và ông Hồ Duy Khải thành viên BKS: Thù lao năm 2020 là 36.000.000 đồng/người.

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

- HĐQT Công ty đã tiến hành đầy đủ các phiên họp định kỳ và đột xuất trong năm 2020 để kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch công tác trong kỳ, đề ra chương trình hoạt động tiếp theo.

- Các nội dung cuộc họp của HĐQT được thể hiện đầy đủ trong biên bản cuộc họp và có nghị quyết của HĐQT giao cho ban điều hành triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, HĐQT kiểm tra giám sát và đôn đốc thực hiện.

- Ban điều hành đã có nhiều cố gắng bám sát và triển khai các nghị quyết của HĐQT giao, đã tăng cường công tác kiểm tra quản lý, nắm bắt diễn biến thị trường, điều hành linh hoạt, triển khai công tác đầu tư và các công việc khác.

I. Về tình hình tài chính năm 2020:

ĐVT : Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ (CK)	Số đầu kỳ (ĐK)	Chênh lệch CK / ĐK	
				Giá trị	Tỉ lệ
A	B	1	2	3 = 1 - 2	4 = 3 / 2
A	TỔNG TÀI SẢN	312.982	507.437	(194.455)	-38,32%
I	Tài sản ngắn hạn	226.191	402.362	(176.171)	-43,78%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	46.574	13.059	33.515	256,64%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu	56.326	114.311	(57.985)	-50,73%
4	Hàng tồn kho	114.999	263.139	(148.140)	-56,30%
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.292	11.853	(3.561)	-30,04%
II	Tài sản dài hạn	86.791	105.075	(18.284)	-17,40%
1	Phải thu dài hạn				
2	Tài sản cố định hữu hình	73.415	86.513	(13.098)	-15,14%
3	Tài sản dở dang dài hạn	4.122	4.479	(357)	-7,97%
4	Tài sản dài hạn khác	9.254	14.083	(4.829)	-34,29%
B	TỔNG NGUỒN VỐN	312.982	507.437	(194.455)	-38,32%
I	Nợ phải trả	91.476	281.316	(189.840)	-67,48%
1	Nợ ngắn hạn	91.476	281.316	(189.840)	-67,48%
2	Nợ dài hạn				
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	221.506	226.121	(4.615)	-2,04%

1. Tài sản ngắn hạn:

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Cuối kỳ so với đầu kỳ tăng 256,64%. Số dư ngày 31/12/2020 là 46.574 triệu đồng, trong đó tiền mặt 263 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng là 38.000 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn 8.311 triệu đồng.

1.2 Các khoản phải thu: Cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 50,73% .

Số dư các khoản phải thu đến ngày 31/12/2020 là:

	56.325 triệu đồng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	53.632 triệu đồng
- Trả trước cho người bán ngắn hạn:	2.192 triệu đồng
- Phải thu ngắn hạn khác: (Lãi dự thu+Tạm ứng+Khác)	546 triệu đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	- 45 triệu đồng

1.3 Hàng tồn kho:

	Nguyên vật liệu	GT tồn kho 31/12/2020 (Triệu đồng)	GT tồn kho 31/12/2019 (Triệu đồng)	Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ
A	B	1	2	3 = 1 - 2	4 = 3 / 2
1	Nguyên liệu chính	52.663	50.125	2.538	5,06%
2	Vật liệu phụ	14.518	14.876	-358	-2,41%
3	Nhiên liệu	4.385	2.565	1.820	70,96%
4	Phụ tùng	8.527	11.417	-2.890	-25,31%
5	Công cụ dụng cụ	184	204	-20	-9,80%
6	Phế phẩm, phế liệu thu hồi		57	-57	
7	Phôi thép	12.222	45.390	-33.168	-73,07%
8	Thép cán	22.500	139.072	-116.572	-83,82%
	Cộng	114.999	263.706	-148.707	-56,39%

Nhận xét:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 56,39%, chủ yếu do giảm tồn kho phôi thép và thép cán thành phẩm.

1.4 Tài sản ngắn hạn khác:

Cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 30,04%. Do giảm thuế GTGT còn được khấu trừ; do phát sinh và phân bổ một số công cụ dụng cụ, phụ tùng, chi phí có giá trị lớn sử dụng trong 12 tháng. Số dư đến ngày 31/12/2020 là 8.292 triệu đồng, bao gồm:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước là: 5.400 triệu đồng.
- Công cụ, phụ tùng, chi phí giá trị lớn sử dụng dưới 12 tháng là: 2.892 triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Công cụ dụng cụ, phụ tùng, Chi phí	GT còn phải phân bổ đến 31/12/2020
1	Phí bảo hiểm sức khỏe cho CB CNV Công ty	397
2	Trục cán các loại	601
3	Chi phí SCL tháp làm lạnh và HT máy nén trung áp trạm Oxy	651
4	Dao cắt 2c-dài 90x180x875; 4c-ngắn 90x180x700	168
5	Máy cắt chân không 1250A-24KV (01 cái)	398
6	Các công cụ dụng cụ, phụ tùng khác	677
	Cộng	2.892

2 Tài sản dài hạn:

2.1 Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) và đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB):

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tur (KH)	Tổng CP (Chưa VAT)	Giá trị quyết toán (Có VAT)	Tăng TSCĐ
A	B	1	2	3	4
1	Hệ thống đóng bó thép cuộn	10.000	2.746	2.999	2.746

2	Động cơ DC 350Kw, hộp giảm tốc và hệ thống điều khiển đi kèm	4.000	3.812	4.112	3.812
3	Máy đóng bó thép thanh	1.800	1.399	1.524	1.399
4	Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	5.000	4.122		
5	Xe xúc lật YANMAR-V2		255	280	255
6	Máy khoan cần AZUMA-AMK 110-2,2Kw		70	77	70
	Cộng	20.800	12.404	8.992	8.282

Nhận xét:

- Hệ thống đóng bó thép cuộn: Tự thực hiện. Nghiệm thu và tăng TSCĐ 12/2020.
- Động cơ DC 350Kw, hộp giảm tốc và hệ thống điều khiển đi kèm: Chuyển tiếp từ năm 2019. Nghiệm thu và tăng TSCĐ trong tháng 08/2020.
- Máy đóng bó thép thanh: Phần thiết bị, chào hàng cạnh tranh trong nước. Phần lắp đặt thiết bị tự thực hiện. Nghiệm thu và tăng TSCĐ trong tháng 12/2020.
- Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép: Chuyển tiếp từ năm 2019. Hợp đồng số APC33001C ký ngày 31/07/2019 với Danieli. Tổng GTHĐ là 148.000 EUR, đã thanh toán 80% GTHĐ. Chưa thể nghiệm thu do chuyên gia Ý chưa qua vì tình hình dịch COVID-19.
- Xe xúc lật YANMAR-V2 và Máy khoan cần AZUMA-AMK 110-2,2Kw (Đã qua sử dụng): Nghiệm thu và tăng TSCĐ tháng 12/2020 và tháng 10/2020.

2.2 Sửa chữa lớn (SCL):

DVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	KH phê duyệt (chưa VAT)	CP phát sinh (Chưa VAT)	Quyết toán (Có VAT)	Chênh lệch giữa QT và KH
A	B	1	2	3	4 = 3 - 1
1	Tháp lạnh & HT máy nén trung áp trạm oxy	900	1.115	1.227	327
2	Mặt bằng & bố trí khu vực đóng bó thép thanh	800	557	612	-188
3	Chống dột nhà xưởng, kho	750	498	548	-202
4	Nạo vét hệ thống mương thoát nước	200	308	339	139
	Cộng	2.650	2.478	2.726	76

2.3 Tài sản dài hạn khác:

Cuối kỳ so với đầu kỳ giảm 34,29%, do phát sinh và phân bổ một số công cụ dụng cụ, phụ tùng, chi phí có giá trị lớn sử dụng trên 12 tháng. Giá trị còn phải phân bổ đến ngày 31/12/2020 là 9.254 triệu đồng, chi tiết như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Công cụ dụng cụ, phụ tùng, chi phí	GT còn phải phân bổ đến 31/12/2020
1	Thiết bị điều khiển máy cán Block Mill ACS800-DCS800	178
2	Trục cán thép 8c-400,16c-330,6c-320,6c-300 20.238 Kg	234
3	Sửa chữa hệ thống con lăn khu vực cán thô đi kèm Lò gia nhiệt 1	719
4	Gia công khung giá cán 2V-4V	314

5	Sửa chữa phòng vận hành hệ thống điện máy cán	717
6	Động cơ điện 1 chiều máy cán Simac 420KW	189
7	Trục cán 320; 330; 400 28.898 Kg	520
8	Trục Composite 330x600x1493 TC330-K18 (02 cái)	595
9	8.320 Lít Dầu Mobigear 600XP-360 Kg MOBil Grease XHP221-160 Kg Mỡ Mobilux EP2	268
10	Trục HSS 330x380x1446 (TCT330.380-00) 04 cái	182
11	Biến tần DCS800-S02-0520-04 & DCS800-S02-1000-04 (02 bộ)	482
12	Sửa chữa lớn Hệ thống thủy lực, khí nén, con lăn hồi lò, bàn chùng máy cán (MS:222001 -Máy cán Bán tự động)	605
13	Trục cán thô 4c-480x750x2055 (K5-K6) & 8c-550x760x1876	498
14	Trục Composite 350x600x1493 TC350-K19-D10 (02 cái)	689
15	Móng và Hệ thống điện máy cắt bãm 1000S (Thuê máy cắt TMN)	971
16	Vòng bi quay nắp lò EBT 2245/1980/1860 mm (01 cái)	214
17	Hộp gỏi đỡ; Má kẹp; Support; Vòng dẫn hướng;...	637
18	Trục Composite 350x600x1493 F.02.04.02.03 (02 cái)	498
19	Vòng bi Z-509352 (04 cái)	446
20	Các công cụ dụng cụ, phụ tùng khác	299
	Cộng	9.254

3 Nợ phải trả đến ngày 31/12/2020:	91.476 triệu đồng
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:	<u>53.120 triệu đồng</u>
(Chủ yếu do nợ tiền mua thép phế liệu và vật tư khác)	
b/ Người mua trả tiền trước:	<u>1.812 triệu đồng</u>
c/ Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước:	<u>1.945 triệu đồng</u>
d/ Phải trả người lao động:	<u>21.134 triệu đồng</u>
e/ Chi phí phải trả ngắn hạn:	<u>1.009 triệu đồng</u>
• Trích trước tiền điện	934 triệu đồng
• Khác	75 triệu đồng
e/ Phải trả ngắn hạn khác:	<u>2.561 triệu đồng</u>
• Kinh phí công đoàn	73 triệu đồng
• Nhận ký quỹ, ký cược	120 triệu đồng
• Cổ tức và lãi trái phiếu chưa chi trả	1.142 triệu đồng
• Thuế TNCN tạm thu CBCNV	673 triệu đồng
• Phải trả khác	553 triệu đồng
f/ Vay ngắn hạn:	<u>50 triệu đồng</u>
g/ Dự phòng phải trả ngắn hạn:	<u>9.841 triệu đồng</u>
h/ Quỹ khen thưởng và phúc lợi:	<u>4 triệu đồng</u>

4 Thanh lý TSCĐ:

Trong năm 2020 đã tiến hành thanh lý và hạch toán giảm các TSCĐ sau:

TT	Tên TSCĐ thanh lý	Nguyên giá	GTCL	GT dự kiến thu hồi	GT thực tế thu hồi
----	-------------------	------------	------	--------------------	--------------------

1	Máy sấy khí nén BOGE DAZ	255		1	11
2	Máy ép liệu	620		6	
3	Máy phát điện YMG-32TL (xe đào)	139		1	
4	Máy nén khí S75 BOGE	322		1	
5	Quạt gió và bộ chống ồn 150m3/min	239		2	
6	Động cơ 600HP, giảm tốc và 2 giá cán K14,K15	2.250		65	118
7	Động cơ 1350HP - 585 v/p - 3300V	830		39	
8	Động cơ 900HP - 3,3KV	42		46	46
9	Cụm máy nén khí tách ẩm BOGE S75	431		1	16
10	Rơ mooc 20" KOREA (1 cái)	74		6	
11	Máy nén Oxy 3Z3.5-1.67/150 (2 cái)	80		7	
12	Phòng máy cắt nguội 600T (ĐLT)	125			Không thu hồi được
13	Đường vào máy cắt nguội 600T	86	23		-Nt-
14	Máy lạnh Carrier 40QD120	210			-Nt-
15	Máy vi tính DELL	56			-Nt-
16	Máy bơm nước Aquanvane (2 cái)	63			-Nt-
17	Máy sấy khô DB 110 BOGE	77			-Nt-
18	Camera quan sát bãi liệu	88			-Nt-
19	Hệ thống Camera quan sát bãi liệu	90			-Nt-
	Cộng	6.077	23	173	190

Ghi chú: Các TSCĐ xử lý sau khi thanh lý chủ yếu là nhập kho thu hồi sắt thép vụn.

5 Các chỉ số tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ số	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
1	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,73%	20,71%
2	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,27%	79,29%
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,23%	55,44%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,77%	44,56%
5	Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,22	0,49
6	Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,47	1,43
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	0,98%	1,14%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng TS (ROA)	%	6,73%	4,98%
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ SH (ROE)	%	9,51%	11,19%
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	VNĐ	1.387	1.665

Nhận xét : So với cùng kỳ

- Tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản tăng, tương ứng với tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản giảm, chủ yếu do giá trị hàng tồn kho giảm và phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm.
- Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm, tương ứng với tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng, chủ yếu do khoản vay ngắn hạn NH giảm.
- Khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán hiện hành tăng chủ yếu cũng do khoản vay ngắn hạn ngân hàng giảm như đã nói ở trên .

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu giảm so với cùng kỳ, chủ yếu do lợi nhuận giảm.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản tăng so với cùng kỳ, chủ yếu do tổng giá trị tài sản giảm.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu so cùng kỳ giảm từ 1.665 đồng còn 1.387 đồng cho 1 CP

II. Kết quả kinh doanh năm 2020

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2020	TH năm 2019	Tăng giảm so cùng kỳ	% tăng giảm so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4 = 3/2
1	Doanh thu thuần	2.159.392	2.214.050	(54.658)	-2,47%
2	Giá vốn hàng bán	2.073.711	2.124.561	(50.850)	-2,39%
3	Lợi nhuận gộp	85.681	89.489	(3.808)	-4,26%
4	Chi phí bán hàng	21.031	21.765	(734)	-3,37%
5	Chi phí QLDN	32.493	22.072	10.421	47,21%
6	Lợi nhuận từ HĐKD	32.157	45.652	(13.495)	-29,56%
7	Doanh thu HĐTC	1.206	314	892	284,08%
8	Chi phí HĐTC	7.682	14.247	(6.565)	-46,08%
9	<i>Trong đó : chi phí lãi vay</i>	<i>6.957</i>	<i>14.039</i>	<i>(7.082)</i>	<i>-50,45%</i>
10	Lợi nhuận từ HĐTC	(6.476)	(13.933)	7.457	53,52%
11	Thu nhập khác	588	1.106	(518)	-46,84%
12	Chi phí khác	23	1.066	(1.043)	-97,84%
13	Lợi nhuận khác	565	40	525	1312,50%
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	26.246	31.759	(5.513)	-17,36%

Nhận xét:

1/ Về thực hiện so với kế hoạch năm:

- Lợi nhuận năm 2020 đạt 131,03% so với kế hoạch năm (TH 26.246 triệu đồng / KH 20.030 triệu đồng).

2/ Về thực hiện so với cùng kỳ:

- Doanh thu thuần và giá vốn năm 2020 so với cùng kỳ đều giảm, tuy nhiên do doanh thu thuần giảm nhiều hơn so với giá vốn nên lợi nhuận gộp giảm.
- So với cùng kỳ chi phí bán hàng giảm 3,37%, chi phí tài chính giảm 46,08% (trong đó chi phí lãi vay giảm 50,45%).
- So với cùng kỳ chi phí QLDN tăng 47,21% %, nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2020 Công ty trích quỹ dự phòng tiền lương.
- Xét tổng chi phí bán hàng, chi phí QLDN và chi phí tài chính:
 - + Năm 2020 là 61.026 triệu đồng, bình quân một tấn sản phẩm thép cán tiêu thụ phải chịu 358.776 đồng /1 tấn SP
 - + Năm 2019 là 58.084 triệu đồng, bình quân một tấn sản phẩm thép cán tiêu thụ phải chịu 353.935 đồng /1 tấn SP.
 - + Như vậy so với cùng kỳ tăng 4.841 đồng /1 tấn SP.

III. Đánh giá việc hoàn thành các chỉ tiêu SXKD năm 2020

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2020	TH năm 2019	Tăng giảm so cùng kỳ	% tăng giảm so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4 = 3/2
1	<u>Sản lượng sản xuất</u>				
1.1	<i>Phôi thép (Tấn)</i>	186.012	181.322	4.691	2,59%
1.2	<i>Thép cán (Tấn)</i>	159.347	160.680	(1.333)	-0,83%
	- <i>Thép cán (SX)</i>	158.331	160.680	(2.350)	-1,46%
	- <i>Thép cán (gia công ngoài)</i>	1.017	0	1.017	
2	<u>Sản lượng tiêu thụ</u>				
2.1	<i>Phôi thép SX bán ngoài(Tấn)</i>	26.372	12.345	14.026	113,61%
2.2	<i>Thép cán (Tấn)</i>	170.597	164.109	6.487	3,95%
	- <i>Thép cán (SX)</i>	169.580	161.303	8.277	5,13%
	- <i>Thép cán (gia công ngoài)</i>	1.017	2.806	(1.789)	-63,77%

Nhận xét:

1/ Về thực hiện so với kế hoạch năm:

- Sản lượng SX phôi thép đạt 103,34% (186.012 tấn / 180.000 tấn).
- Sản lượng SX thép cán đạt 99,59% (159.347 tấn / 160.000 tấn).
- Sản lượng tiêu thụ thép cán đạt 106,62% (170.597 tấn / 160.000 tấn).

2/ Về thực hiện so với cùng kỳ:

- Sản lượng SX phôi thép so với cùng kỳ tăng 2,59%.
- Sản lượng SX thép cán so với cùng kỳ giảm 0,83%.
- Sản lượng phôi thép bán ngoài so với cùng kỳ tăng 113,61%.
- Sản lượng tiêu thụ thép cán so với cùng kỳ tăng 3,95%.

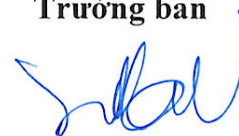
C. KIẾN NGHỊ

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý thu mua thép phế liệu theo lô.
- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá thường xuyên tình hình thị trường trong nước và thế giới nhằm xác định định mức hàng tồn kho tối thiểu; vừa đảm bảo vật tư cho sản xuất, cung ứng hàng hóa kịp thời cho khách hàng; vừa giảm thiểu và hạn chế tối đa các chi phí tồn kho của công ty.

Báo cáo này đã được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát nhất trí thông qua.

TM.BAN KIỂM SOÁT

Trưởng ban



Nguyễn Phước Hải